

THÔN NGUYỄN ĐỐI
BIỂU THỐNG KÊ THIẾT HẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SAU BÃO SỐ 5

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Tổng DT thiệt hại (m2)	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)		Kinh phí hỗ trợ thiệt hại
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Xuân Diệu	1.870	1.309	561	1.589.500
2	Nguyễn Văn Tân	2.271	1.589	682	1.930.000
3	Nguyễn Đức Mông	2.037	1.425	612	1.731.000
4	Nguyễn Văn Tiến	1.770	1.239	531	1.504.500
5	Nguyễn Hữu Hoàng	2.005	1.402	603	1.703.500
6	Nguyễn Thị Hảo	1.970	1.379	591	1.674.500
7	Nguyễn Đình Thanh	3.130	2.191	939	2.660.500
8	Nguyễn Thị Nguyệt	417	285	132	351.000
9	Nguyễn Văn Dương V	1.803	1.262	541	1.532.500
10	Nguyễn Thị Nhiếp	735	514	221	624.500
11	Nguyễn Đình Quyết	2.138	1496	642	1.817.000
12	Nguyễn Văn Nam	3.306	2314	992	2.810.000
13	Nguyễn Đức Thạch	865	605	260	735.000
14	Nguyễn Văn Tâm	500	350	150	425.000
15	Nguyễn Minh Thìn	1.537	1.075	462	1.306.000
16	Nguyễn Văn Lĩnh	2.295	1.364	931	1.829.500
17	Nguyễn Đức Hoa	2.805	1.963	842	2.384.000
18	Nguyễn Văn Cương	1.203	842	361	1.022.500
19	Nguyễn Văn Dũng Tứ	2.271	1589	682	1.930.000
20	Nguyễn Văn Kỳ	500	350	150	425.000
21	Nguyễn Văn Thành (T	1.470	1029	441	1.249.500
22	Nguyễn Văn Lợi	3.875	2.713	1.162	3.294.000

23	Nguyễn Đình Công	2.305	1.613	692	1.959.000
24	Nguyễn Đình Học	2.205	1.543	662	1.874.000
25	Nguyễn Văn Duệ	2.038	1.426	612	1.732.000
26	Nguyễn Văn Cường T	2.004	1.542	462	1.773.000
27	Nguyễn Văn Hiếu Vy	1.971	1.379	592	1.675.000
28	Nguyễn Văn Nghĩa	1.703	1.192	511	1.447.500
29	Nguyễn Đình Minh	2.505	1.753	752	2.129.000
30	Nguyễn Văn Hương	2.138	1.496	642	1.817.000
31	Nguyễn Đình Dương	2.872	2.010	862	2.441.000
32	Nguyễn Văn Hựu Diên	1.837	1.286	551	1.561.500
33	Nguyễn Văn Hạnh	3.206	2.244	962	2.725.000
34	Nguyễn Văn Truyền	2.672	1.870	802	2.271.000
35	Nguyễn Văn Thành Hị	4.175	2.922	1.253	3.548.500
36	Lê Văn Tịnh	2.972	2.080	892	2.526.000
37	Nguyễn Ngọc Lý	3.306	2.314	992	2.810.000
38	Nguyễn Đình Trọng	2.138	1.496	642	1.817.000
39	Nguyễn Việt Trì	3.039	2.127	912	2.583.000
40	Nguyễn Văn Kiêm	4.408	3.085	1.323	3.746.500
41	Nguyễn Thị Kỷ	2.472	1.730	742	2.101.000
42	Nguyễn Văn Quyền	2.605	1.823	782	2.214.000
43	Nguyễn Thị Nga	2.705	1.895	810	2.300.000
44	Nguyễn Đức Long	1.470	1.029	441	1.249.500
45	Lê Văn Nam	2.672	1.870	802	2.271.000
46	Nguyễn Văn Loãn	2.839	1.987	852	2.413.000
47	Nguyễn Văn Định	2.605	1.823	782	2.214.000
48	Nguyễn Văn Tịnh	3.206	2.244	962	2.725.000
49	Lê Văn Ninh	1.136	795	341	965.500
50	Nguyễn Thị Trí	534	373	161	453.500
51	Nguyễn Văn Cường	1.903	1.332	571	1.617.500
52	Trần Đình Lượng	3.173	2.221	952	2.697.000
53	Trần Đức Sy	5.143	3.600	1.543	4.371.500
54	Nguyễn Văn Bình	1.703	1.192	511	1.447.500
55	Nguyễn Văn Vịnh	1.803	1.262	541	1.532.500

56	Nguyễn Thị Thúy	2.137	1.495	642	1.816.000
57	Nguyễn Văn Thìn Phươ	2.304	1.613	691	1.958.500
58	Hà Thị An	1.236	865	371	1.050.500
59	Nguyễn Văn Trung Ty	2.637	1.845	792	2.241.000
60	Trần Thị Thanh	768	537	231	652.500
61	Nguyễn Thị Sửu Cảnh	3.006	2.104	902	2.555.000
62	Nguyễn Văn Chung	1.736	1.215	521	1.475.500
63	Nguyễn Văn Cử Trúc	2.672	1.870	802	2.271.000
64	Phan Thị Ninh	868	607	261	737.500
65	Nguyễn Văn Hiền	2.471	1.730	741	2.100.500
66	Nguyễn Thị Duyệt	1.904	1.332	572	1.618.000
67	Nguyễn Văn Dương	2.739	1.917	822	2.328.000
68	Nguyễn Tiến Lực	1.303	912	391	1.107.500
69	Nguyễn Đức Linh	3.140	2.198	942	2.669.000
70	Lê Thị Biên	768	537	231	652.500
71	Nguyễn Văn Thủy	2.371	1.660	711	2.015.500
72	Nguyễn Văn Tuệ	3.073	2.151	922	2.612.000
73	Nguyễn Tiến Hạ	3.340	2.338	1.002	2.839.000
74	Nguyễn Văn Lựu	2.972	2.080	892	2.526.000
75	Trần Đức Hùng	2.472	1.730	742	2.101.000
76	Nguyễn Văn Lan	4.775	2.782	1.993	3.778.500
77	Nguyễn Văn Cứ	2.338	1.636	702	1.987.000
78	Nguyễn Văn Tuyết	2.204	1.543	661	1.873.500
79	Nguyễn Văn Sơn Cứ	1.837	1.285	552	1.561.000
80	Trần Đức Hạnh	3.206	2.244	962	2.725.000
81	Nguyễn Văn Minh Tuy	1.536	1.075	461	1.305.500
82	Nguyễn Xuân Mông	1.837	1.285	552	1.561.000
83	Nguyễn Đại Toàn	2.004	1.402	602	1.703.000
84	Nguyễn Văn Thức	1.870	1.309	561	1.589.500
85	Nguyễn Văn Ngụ	2.070	1.449	621	1.759.500
86	Nguyễn Thị Tuế	2.905	2.034	871	2.469.500
87	Nguyễn Thị Tình	1.837	1.285	552	1.561.000
88	Nguyễn Văn Hảo	2.672	1.870	802	2.271.000

89	Nguyễn Thị Hương	2.037	1.426	611	1.731.500
90	Nguyễn Văn Dũng Thu	1.937	1.356	581	1.646.500
91	Hồ Thị Lý	635	444	191	539.500
92	Nguyễn Văn Dũng Ho	3.306	2.314	992	2.810.000
93	Nguyễn Xuân Đường	2.438	1.706	732	2.072.000
94	Nguyễn Văn Khoa	1.102	772	330	937.000
95	Nguyễn Văn Độ	3.306	2.314	992	2.810.000
96	Nguyễn Văn Tâm Thiế	1.743	1.192	551	1.467.500
97	Nguyễn Văn Hà Thu	2.338	1.636	702	1.987.000
98	Hoàng Văn Tiến	1.870	1.309	561	1.589.500
99	Hoàng Văn Quyết	3.807	2.423	1.384	3.115.000
100	Dương Văn Long	2.672	1.870	802	2.271.000
101	Nguyễn Bình Thuận	500	350	150	425.000
102	Nguyễn Đại Thắng	4.249	2.969	1.280	3.609.000
103	Nguyễn Huy Hùng	1.369	958	411	1.163.500
104	Nguyễn Thị Thuần	1.135	795	340	965.000
105	Hoàng Văn Quế	1.937	1.356	581	1.646.500
106	Nguyễn Thị Sửu Kiếm	2.170	1.520	650	1.845.000
107	Nguyễn Văn Ty	2.137	1.496	641	1.816.500
108	Nguyễn Văn Sơn Lan	2.438	1.706	732	2.072.000
109	Nguyễn Văn Tuế	2.905	2.034	871	2.469.500
110	Nguyễn Văn Phương	4.108	2.875	1.233	3.491.500
111	Nguyễn Văn An	1.302	911	391	1.106.500
112	Nguyễn Văn Lộc	2.070	1.450	620	1.760.000
113	Nguyễn Thị Châu	701	490	211	595.500
114	Nguyễn Thị Lý	1.135	794	341	964.500
115	Nguyễn Văn Quế	3.206	2.244	962	2.725.000
116	Nguyễn Thị Kim	2.171	1.519	652	1.845.000
117	Nguyễn Hoài Lê	3.943	2.517	1.426	3.230.000
118	Nguyễn Văn Thành Tí	7.114	4.737	2.377	5.925.500
119	Nguyễn Văn Hồng	4.041	2.586	1.455	3.313.500
120	Nguyễn Văn Cảnh	3.206	2.244	962	2.725.000
121	Nguyễn Văn Long lực	1.570	1.099	471	1.334.500

122	Nguyễn Thị Mai	735	514	221	624.500
123	Chi Hội Nông dân	1.002	701	301	851.500
124	Chi hội Phụ nữ	1.332	932	400	1.132.000
178	chi hội cao tuổi	1.498	1.048	450	1.273.000
179	hoàng tấn phong	1.300	910	390	1.105.000
180	chi hội cựu chiến binh	999	699	300	849.000
181	nguyễn văn vũ	1.302	911	391	1.106.500
182	nguyễn văn phong	1.436	1.005	431	1.220.500
183	anh hải lợi	1.035	725	310	880.000
184	nguyễn thị duyên	2.939	2.057	882	2.498.000
185	nguyễn xuân hùng	1.369	958	411	1.163.500
186	nguyễn văn ngu	1.169	818	351	993.500
187	nguyễn văn hịu (phươn	1.398	979	419	1.188.500
188	nguyễn văn hùng	1.532	1.072	460	1.302.000
189	nguyễn văn tình	1.365	955	410	1.160.000
190	nguyễn đức huy	1.532	1.072	460	1.302.000
191	hoàng văn bắc	2.397	1.678	719	2.037.500
192	nguyễn văn sáng ty	1.132	792	340	962.000
193	nguyễn văn sáng công	1.132	792	340	962.000
194	nguyễn đức tuyển	733	513	220	623.000
195	nguyễn văn đảm	1.235	865	370	1.050.000
196	nguyễn viết nghĩa	835	584	251	709.500
197	nguyễn văn ngọc diệm	3.006	2.104	902	2.555.000
198	nguyễn văn thao	1.235	865	370	1.050.000
199	nguyễn văn ánh	1.102	771	331	936.500
200	nguyễn đình tài	1.035	724	311	879.500
201	trần đức vọ	601	420	181	510.500
202	nguyễn văn thọ	350	245	105	297.500
203	hoàng văn điệp	1.504	1.052	452	1.278.000
204	trần đức nguyên	1.102	771	331	936.500
205	nguyễn đình quân	500	350	150	425.000
206	anh linh cầm	500	350	150	425.000
207	trần thị hồng	634	444	190	539.000

208	nguyễn văn đường	1.035	724	311	879.500
209	nguyễn văn hải liên	2.505	1.753	752	2.129.000
210	nguyễn văn công	668	467	201	567.500
211	võ quang trung	2.338	1.636	702	1.987.000
212	võ quang đài	467	327	140	397.000
213	võ quang đức	2.772	1.940	832	2.356.000
214	võ trung tuyến	701	490	211	595.500
215	nguyễn văn phúc	1.870	1.309	561	1.589.500
216	nguyễn văn sơn	2.830	1.981	849	2.405.500
217	trần văn minh	2.705	1.893	812	2.299.000
218	trần văn anh	1.837	1.285	552	1.561.000
219	nguyễn văn hòa	1.202	841	361	1.021.500
220	nguyễn văn huyền	2.505	1.753	752	2.129.000
221	nguyễn văn thái	3.730	2.610	1.120	3.170.000
222	nguyễn thị tâm	2.404	1.683	721	2.043.500
223	lê văn hiệu	2.104	1.472	632	1.788.000
224	lê duân	1.870	1.309	561	1.589.500
225	nguyễn hữu dương	2.004	1.402	602	1.703.000
226	nguyễn văn trường	2.471	1.729	742	2.100.000
227	nguyễn văn sơn thủy	2.805	1.963	842	2.384.000
228	nguyễn thị hạ	1.469	1.028	441	1.248.500
229	nguyễn thị lan	2.505	1.753	752	2.129.000
230	lê xuân đảm	2.571	1.800	771	2.185.500
231	nguyễn văn thực	4.408	3.086	1.322	3.747.000
232	nguyễn văn tuyến	2.672	1.870	802	2.271.000
233	lê thị nguyệt	1.503	1.052	451	1.277.500
234	nguyễn văn lục	2.672	1.870	802	2.271.000
235	nguyễn văn tuyên	2.404	1.683	721	2.043.500
236	nguyễn văn sinh	2.404	1.683	721	2.043.500
237	nguyễn quang dương	2.772	1.940	832	2.356.000
238	trần văn bình	1.235	865	370	1.050.000
239	trần đình quân	3.006	2.104	902	2.555.000
125	nguyễn văn cử	1.803	1262	541	1.532.500

126	nguyễn văn phiên	1.770	1239	531	1.504.500
127	nguyễn thị xờ	1.469	1028	441	1.248.500
128	nguyễn quang định	2.404	1683	721	2.043.500
129	bà hữu khoái	968	678	290	823.000
130	phan xuân long	1.035	724	311	879.500
131	phan xuân thanh	534	374	160	454.000
132	nguyễn thị trường	1.336	935	401	1.135.500
133	trần thị dân	2.004	1.402	602	1.703.000
134	nguyễn thị thảo	2903	2057	846	2.480.000
135	nguyễn thị quỳnh	2171	1519	652	1.845.000
136	nguyễn văn tý	2471	1730	741	2.100.500
137	nguyễn văn ninh	2.672	1.870	802	2.271.000
138	nguyễn văn vinh	2.638	1.847	791	2.242.500
139	nguyễn văn xin	1.102	771	331	936.500
140	bùi thị lựu	1.535	1.074	461	1.304.500
141	nguyễn thị hà	1.770	1.239	531	1.504.500
142	trần thị huệ	3.006	2.104	902	2.555.000
143	nguyễn anh đức	2571	1800	771	2.185.500
144	nguyễn thị trình	567	397	170	482.000
145	Nguyễn văn chắt	835	584	251	709.500
146	nguyễn văn anh	1.803	1.262	541	1.532.500
147	phan xuân trợ	4.141	2.899	1.242	3.520.000
148	nguyễn thị công	1.736	1.215	521	1.475.500
149	nguyễn văn định	2.805	1.963	842	2.384.000
150	bà công	601	420	181	510.500
151	trần văn điều	801	561	240	681.000
152	trần văn cường	3.740	2.618	1.122	3.179.000
153	cố dũng đào	1.002	701	301	851.500
154	cố tiến	968	678	290	823.000
155	lê thị cúc	1.169	818	351	993.500
156	nguyễn thị đường	734	514	220	624.000
157	võ quang hùng	1.235	865	370	1.050.000
158	võ thị đoàn	935	654	281	794.500

159	nguyễn văn khoán	668	467	201	567.500
160	nguyễn văn tuất	801	561	240	681.000
161	phan xuân tuyên	2.070	1.149	921	1.609.500
162	nguyễn văn trình	1.135	794	341	964.500
163	nguyễn hữu trung	1.235	865	370	1.050.000
164	phan xuân hồng	567	397	170	482.000
165	lê văn nam	2.070	1.449	621	1.759.500
166	nguyễn văn huyền	2.505	1.753	752	2.129.000
167	phan xuân hà	567	397	170	482.000
168	nguyễn văn thiết	768	537	231	652.500
169	nguyễn thành nguyên	534	374	160	454.000
170	lê văn lợi	1.670	1.169	501	1.419.500
171	nguyễn văn duyệt	1.703	1.192	511	1.447.500
172	phan xuân quý	534	374	160	454.000
173	quyễn quang hà	2.505	1.753	752	2.129.000
174	nguyễn thị loan	734	514	220	624.000
175	võ thị phần	868	607	261	737.500
176	nguyễn văn quý	835	584	251	709.500
177	nguyễn văn huân	1.135	794	341	964.500
	Tổng	473.400	329.378	144.022	401.389.000